

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 21-7-2020.

“V/v ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Lệ Hằng.

Bà Phan Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa: ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2020/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2020 “Về việc ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lai Thị C, sinh năm 1967 (có mặt).

Cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: ông Đỗ Văn N, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Cư trú tại: ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lai Thị C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: bà C và ông N tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 1984, nhưng đến ngày 14/4/2007 thì ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu bà C và ông N chung sống hạnh phúc, đến tháng 10 năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

là do bất đồng ý kiến, thường xuyên cãi vã qua lại, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông bà sống ly thân từ tháng 01 năm 2019 cho đến nay, nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông N.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà C và ông N có 04 người con chung tên Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 16/12/1984, Đỗ Thị Mỹ N, sinh ngày 18/10/1986, Đỗ Thị Mỹ L, sinh ngày 10/01/1988 và Đỗ Tấn Đ, sinh ngày 01/01/1991. Hiện nay chị C, chị N, chị L và anh Đ đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống bà C và ông N không có tài sản chung, nên bà C không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống bà C và ông N không có nợ chung, nên bà C không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bà Lai Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Bị đơn là ông Đỗ Văn N đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, nên ông N đã biết được yêu cầu của bà C, nhưng ông N không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà C.

Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập ông Đỗ Văn N tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng ông N vắng mặt không có lý do và ông N cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lai Thị C. Về hôn nhân: xử cho bà C được ly hôn với ông N; về con chung: do hiện nay chị C, chị N, chị L và anh Đ đã thành niên, bà C và ông N không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: bà C và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 02 năm 2020 của bà Lai Thị C thì bà C khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Đỗ Văn N. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn theo khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Ông Đỗ Văn N là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Lai Thị C và ông Đỗ Văn N tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; bà C và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của bà C và ông N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì bà C và ông N chung sống hạnh phúc, đến tháng 10 năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên bà C và ông N chung sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì bà C và ông N không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2019 cho đến nay. Từ khi sống ly thân cho đến nay bà C và ông N không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Bà C yêu cầu được ly hôn; ông N không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà C.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của bà C và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà C yêu cầu được ly hôn với ông N là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C, xử cho bà C được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống bà Lai Thị C và ông Đỗ Văn N có 04 người con chung tên Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 16/12/1984, Đỗ Thị Mỹ N, sinh ngày 18/10/1986, Đỗ Thị Mỹ L, sinh ngày 10/01/1988 và Đỗ Tấn Đ, sinh ngày 01/01/1991. Do hiện nay chị C, chị N, chị L và anh Đ đã thành niên, bà C và ông N không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: bà Lai Thị C và ông Đỗ Văn N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: bà Lai Thị C và ông Đỗ Văn N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bà Lai Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009763 ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy bà C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Đỗ Văn N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lai Thị C.

1. Về hôn nhân: xử cho bà Lai Thị C được ly hôn với ông Đỗ Văn N.

2. Về con chung: hiện nay 04 người con chung của bà Lai Thị C và ông Đỗ Văn N là Đỗ Thị Kim C, sinh ngày 16/12/1984, Đỗ Thị Mỹ N, sinh ngày 18/10/1986, Đỗ Thị Mỹ L, sinh ngày 10/01/1988 và Đỗ Tấn Đ, sinh ngày 01/01/1991 đều đã thành niên, không mắc bệnh tật gì. Bà C và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Lai Thị C và ông Đỗ Văn N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Lai Thị C phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009763 ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy bà C đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Đỗ Văn N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn bà Lai Thị C có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn ông Đỗ Văn N không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo